

Bản án số: 68/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17/3/2023

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:* Ông **NGUYỄN TRUNG TÍNH**
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **ÂU THỊ NGỌC HOA**
2. Ông **TRẦN VĂN SÁU**
- *Thư ký phiên Tòa:* Ông **HỨA QUỐC THÁI** – Thư ký tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang:* Không tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 756/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp “xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 26/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27/02/2023 giữa các đương sự:

➤ **Nguyên đơn:** Chị **ĐỖ THỊ TUYẾT T**, Sinh năm 1997
Địa chỉ: ấp MH, xã AC, huyện CB, tỉnh TG.

➤ **Bị đơn:** Anh **TRẦN VĂN VŨ L**, Sinh năm 1996
Địa chỉ: ấp MCB, xã MH, huyện CB, tỉnh TG.

➤ **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**
Bà **NGUYỄN THỊ TUYẾT V**, Sinh năm 1972
Địa chỉ: ấp MH, xã AC, huyện CB, tỉnh TG.

Bà **NGUYỄN THỊ TUYẾT D**, Sinh năm 1982
Địa chỉ: ấp Khu phố, xã HK huyện CB, tỉnh TG.

(Chị T có mặt, anh L, bà V, bà D vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai tại Tòa, nguyên đơn chị Đỗ Thị Tuyết Trinh trình bày:

Chị và anh L xác lập quan hệ vợ chồng năm 2020, có tìm hiểu nhau trước, có đăng ký kết hôn, sau khi cưới về sống hạnh phúc đến tháng 11 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị là do vợ chồng bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, tính tình không phù hợp, không có tiếng nói chung, anh L tính gia trưởng, không quan tâm đến vợ con, chung sống không hòa hợp nên vợ chồng ly thân từ tháng 11 năm 2021 cho đến nay. Nay chị xin ly hôn anh L.

+ Về con chung : Anh chị có 01 con chung tên: Trần Quỳnh A, sinh ngày 11/10/2021, khi ly hôn chị yêu cầu nuôi con chung, chị yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con cùng chị mỗi tháng là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành.

+ Về tài sản chung: Chị xác định chị và anh L có tài sản chung gồm: 14 chỉ vàng 24Kr và 05 chỉ vàng 18Kr. Hiện chị đang giữ 03 chỉ vàng 24Kr, anh Linh đang giữ 11

chỉ vàng 24Kr và 05 chỉ vàng 18Kr. Khi ly hôn chị yêu cầu chia đôi số vàng nêu trên. Cụ thể chia cho chị 03 chỉ vàng 24Kr chị đang giữ, anh L chia cho chị 04 chỉ vàng 24Kr anh đang giữ và anh L chia cho chị 2,5 chỉ vàng 18Kr anh đang giữ.

Ngoài ra chị có tài sản riêng là 3,9 chỉ vàng 18Kr anh L đang giữ, khi ly hôn chị yêu cầu anh L trả lại số vàng này cho chị.

+ Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo tờ tự khai và ý kiến tại biên bản hòa giải, phía bị đơn anh Trần Văn Vũ L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân anh thống nhất mâu thuẫn vợ chồng theo lời trình bày của chị T, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Trần Quỳnh A, sinh ngày 11/10/2021, khi ly hôn anh đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng có tài sản chung gồm: 14 chỉ vàng 24Kr và 05 chỉ vàng 18Kr. Trong quá trình chung sống thì anh có giữ 11 chỉ vàng 24Kr và 05 chỉ vàng 18Kr, còn vợ anh giữ 03 chỉ vàng 24Kr. Khi ly hôn anh đồng ý chia cho chị T 03 chỉ vàng 24Kr mà chị T đang giữ, riêng số vàng 11 chỉ vàng 24Kr và 05 chỉ vàng 18Kr anh giữ thì số vàng này đã bị mất nên anh không đồng ý chia. Bản thân anh không có yêu cầu chia tài sản.

Đối với số vàng 3,9 chỉ vàng 18Kr theo vợ anh trình bày là tài sản riêng của vợ thì anh có giữ nhưng anh xin trả lại trong thời hạn 01 năm.

Về nợ chung: không có.

* Theo tờ tự khai và ý kiến tại biên bản hòa giải, phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết V trình bày:

Bà là mẹ ruột của chị T, anh L là con rể. Khoảng tháng 8 năm 2020, vợ chồng T, L có mượn bà 5.000.000 đồng, khi mượn không làm giấy tờ hay biên nhận gì. Nay vợ chồng T, L ly hôn, bà không yêu cầu trả lại số vàng này, để các bên tự thỏa thuận.

* Theo tờ tự khai và ý kiến tại biên bản hòa giải, phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết D trình bày:

Bà là dì ruột của chị T. Khoảng tháng 11 năm 2020, vợ chồng T, L có mượn bà 8.000.000 đồng, khi mượn không làm giấy tờ hay biên nhận gì. Nay vợ chồng T, L ly hôn, bà không yêu cầu trả lại số vàng này, để các bên tự thỏa thuận.

Tại phiên tòa chị T vẫn giữ ý kiến và yêu cầu như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

Anh Trần Văn Vũ L đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh vắng mặt không lý do, căn cứ điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Tuyết V và bà Nguyễn Thị Tuyết D có đơn xin giải quyết xét xử vắng mặt, căn cứ điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà Vân, bà Diệu là phù hợp theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh L xác lập quan hệ vợ chồng năm 2020, có đăng ký kết hôn, sau khi cưới về sống hạnh phúc đến tháng 11 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị T là do vợ chồng bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, tính tình không phù hợp, không có tiếng nói chung, anh L không quan tâm đến vợ con, chung sống không hòa hợp nên vợ chồng ly thân từ tháng 11 năm 2021 cho đến nay, nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Nay chị

xin ly hôn anh L. Còn anh L vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án anh L có ý kiến cũng thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống nên anh cũng thống nhất đồng ý ly hôn.

Xét thấy, chị T và anh L đã xảy ra mâu thuẫn kéo dài từ năm 2021, hai bên đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành, chứng tỏ tình cảm của anh chị đã thật sự tan vỡ, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ lại được. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị, cho chị T được ly hôn anh L là phù hợp theo điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Trần Quỳnh A, sinh ngày 11/10/2021, phía chị T có nguyện vọng nuôi con khi ly hôn, phía anh L vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, anh cũng thống nhất để chị T nuôi con khi ly hôn, xét thấy hiện con chung do chị T nuôi dưỡng đã ổn định, con chung dưới 36 tháng tuổi cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ. Do vậy, hội đồng xét xử xét thấy để tránh xáo trộn về mặt tâm sinh lý của con chung và ổn định cuộc sống của cháu nên tiếp tục giao con chung cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp theo điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con cùng chị mỗi tháng là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành, phía anh L vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, anh có ý kiến không đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của chị T, xét thấy bên không có nghĩa vụ nuôi dưỡng, phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng với bên nuôi là phù hợp theo quy định pháp luật, phía chị T xác định hiện anh L đi làm công nhân, thu nhập cũng tương đối ổn định, do đó mức cấp dưỡng nuôi con chị T yêu cầu mỗi tháng là 1.000.000 đồng là phù hợp theo quy định pháp luật nên hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh L thống nhất vợ chồng có tài sản chung gồm: 14 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K. Hiện chị T đang giữ 03 chỉ vàng 24K, anh L giữ 11 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K. Khi ly hôn chị T yêu cầu chia đôi số vàng này.

Xét thấy phía anh L vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh có ý kiến khai nại số vàng anh giữ là 11 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K trong quá trình anh giữ đã bị mất nên anh không đồng ý chia, hội đồng xét xử nhận thấy phía chị T và anh L đều xác định vợ chồng có tài sản chung gồm: 14 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K, trong đó chị T đang giữ 03 chỉ vàng 24K, anh Linh giữ 11 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K, việc anh L khai nại số vàng anh giữ đã mất là không có cơ sở và chị T không thừa nhận, vì vậy khi ly hôn chị T yêu cầu chia đôi tài sản chung số vàng nêu trên là có căn cứ, do đó anh L phải có nghĩa vụ chia cho chị T 04 chỉ vàng 24K và 2,5 chỉ vàng 18K anh đang giữ là phù hợp theo quy định pháp luật, còn phần 03 chỉ vàng 24K chị T đang giữ thì chia cho chị số vàng này.

Phía anh L không có yêu cầu chia tài sản nên phần của anh hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía anh L và chị T thống nhất anh Linh có giữ của chị T 3,9 chỉ vàng 18K là tài sản riêng của chị T, do đó anh L phải có nghĩa vụ trả lại cho chị T số vàng này là phù hợp theo quy định pháp luật, việc anh L có ý kiến xin trả trong hạn 01 năm phía chị T không đồng ý nên ý kiến của anh không được chấp nhận.

Gía vàng 24K tại thời điểm xét xử là 5.300.000 đồng/chỉ.

Gía vàng 18K tại thời điểm xét xử là 3.900.000 đồng/chỉ.

[5] Về nợ chung: Bà V, bà D, chị T, anh L không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí:

Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản theo quy định pháp luật.

Anh L phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và anh phải chịu án phí đối với trách nhiệm trả cho chị T 3,9 chỉ vàng 18Kt theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 119 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đỗ Thị Tuyết T.

Cho chị Đỗ Thị Tuyết T được ly hôn anh Trần Văn Vũ L.

2/ Về con chung:

- Tiếp tục giao con chung cháu Trần Quỳnh A, sinh ngày 11/10/2021 cho chị T nuôi dưỡng.

Buộc anh Trần Văn Vũ L phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Đỗ Thị Tuyết T mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi con chung trưởng thành tròn 18 tuổi. Bắt đầu thực hiện cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Trần Văn Vũ L được quyền thăm nom con chung theo quy định pháp luật, không ai được quyền cản trở.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh L chậm thi hành đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nêu trên thì anh phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức quy định tại điều 357 và khoản 2 điều 468 của bộ luật dân sự tương ứng thời gian chậm thi hành án.

3/ Về tài sản chung:

Chia cho chị Đỗ Thị Tuyết T số vàng là 03 chỉ vàng 24Kt, hiện do chị T đang giữ, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh Trần Văn Vũ L phải chia cho chị Đỗ Thị Tuyết T số vàng là 04 chỉ vàng 24Kt và 2,5 chỉ vàng 18Kt, hiện do anh Linh đang giữ, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4/ Về tài sản riêng:

Buộc anh Trần Văn Vũ L phải trả lại cho chị Đỗ Thị Tuyết T số vàng là 3,9 chỉ vàng 18Kt, hiện anh L đang giữ, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5/ Về án phí:

Chị Đỗ Thị Tuyết T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Chị Đỗ Thị Tuyết T phải chịu 2.342.500 đồng án phí chia tài sản chung.

Như vậy chị T phải chịu tổng cộng 2.642.500 đồng án phí.

Chị đã nộp tổng cộng 1.815.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai số 0010548 và 0010549 cùng ngày 14/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên chị phải nộp tiếp 827.500 đồng.

Anh Trần Văn Vũ L phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Văn Vũ L phải chịu 760.500 đồng án phí đối với yêu cầu trả tài sản riêng của chị T. Như vậy tổng cộng án phí anh L phải chịu là 1.060.500 đồng.

Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh L, bà V, bà D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ khi Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN TRUNG TÍNH

